

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Quý 2 năm 2011**

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết Minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>217,574,288,503</b>	<b>191,918,658,671</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>127,980,583,627</b>	<b>127,611,142,988</b>
1. Tiền	111	3	127,980,583,627	127,611,142,988
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>75,314,652,143</b>	<b>49,014,356,920</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		77,280,745,015	50,129,638,628
2. Trả trước cho người bán	132		1,155,902,700	1,234,764,300
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	4	323,353,153	379,267,870
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	5	(3,445,348,725)	(2,729,313,878)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>14,135,036,413</b>	<b>14,911,358,763</b>
1. Hàng tồn kho	141		14,135,036,413	14,911,358,763
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>144,016,320</b>	<b>381,800,000</b>
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	144,016,320	381,800,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6,308,170,478</b>	<b>6,691,427,759</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6,308,170,478</b>	<b>6,691,427,759</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	6,039,486,270	6,422,743,551
- Nguyên giá	222		21,253,689,564	21,253,689,564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,214,203,294)	(14,830,946,013)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	180,000,000	180,000,000
- Nguyên giá	228		315,000,000	315,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135,000,000)	(135,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	88,684,208	88,684,208
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>223,882,458,981</b>	<b>198,610,086,430</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Quý 2 năm 2011**  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết Minh	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>151,152,179,364</b>	<b>124,292,717,943</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>148,964,981,512</b>	<b>122,236,781,017</b>
2. Phải trả người bán	312		128,913,249,010	105,506,960,008
3. Người mua trả tiền trước	313		60,489,266	23,758,039
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	3,091,878,817	3,646,264,082
5. Phải trả người lao động	315		5,050,977,083	3,883,637,014
6. Chi phí phải trả	316	12	2,565,402,097	1,768,696,947
7. Phải trả nội bộ	317	13	592,625,143	557,306,798
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	8,569,453,496	6,786,060,529
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		120,906,600	64,097,600
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,187,197,852</b>	<b>2,055,936,926</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	15	2,124,100,000	2,036,100,000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	16	63,097,852	19,836,926
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>72,730,279,617</b>	<b>74,317,368,487</b>
<b>I. Nguồn vốn, Quỹ</b>	<b>410</b>	17	<b>72,730,279,617</b>	<b>74,317,368,487</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,384,000,000	1,661,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,474,368,487	933,069,530
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,470,000,000	931,000,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6,401,911,130	10,792,298,957
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>510</b>		<b>223,882,458,981</b>	<b>198,610,086,430</b>
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã Số</b>	<b>Thuyết Minh</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
			<b>VND</b>	<b>NVD</b>
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4.		79,674,450	79,674,450

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011  
Giám đốc

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý 2 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2010
			VNĐ	VNĐ		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	468,594,783,425	383,216,471,569	738,725,425,258	621,353,868,463
2. Các khoản giảm trừ	02	19	680,059,890	-	680,059,890	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	20	467,914,723,535	383,216,471,569	738,045,365,368	621,353,868,463
4. Giá vốn hàng bán	11	21	444,908,163,020	369,835,694,025	705,192,235,366	599,634,990,466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,006,560,515	13,380,777,544	32,853,130,002	21,718,877,997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1,470,962,670	1,139,203,307	2,657,797,878	2,559,046,490
7. Chi phí tài chính	22	23	1,237,185,202		1,237,185,202	-
8. Chi phí bán hàng	24	24	11,833,144,596	7,643,160,257	17,123,376,849	12,128,176,443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	5,887,756,694	4,303,341,772	8,659,818,904	7,193,983,082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,519,436,693	2,573,478,822	8,490,546,925	4,955,764,962
11. Thu nhập khác	31	26	10,162,396,228	8,451,912,317	18,051,628,110	8,898,419,997
12. Chi phí khác	32	27	10,146,351,428	6,739,681,108	17,992,293,528	6,755,117,923
13. Lợi nhuận khác	40		16,044,800	1,712,231,209	59,334,582	2,143,302,074
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,535,481,493	4,285,710,031	8,549,881,507	7,099,067,036
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	1,394,370,373	1,075,927,508	2,147,970,377	1,779,266,759
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,141,111,120	3,209,782,523	6,401,911,130	5,319,800,277
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	690 đồng/cổ phiếu	535 đồng/cổ phiếu	1.067 đồng/cổ phiếu	887 đồng/cổ phiếu

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thành Công

Đình Xuân Cầm

Dương Công Hoàn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>8,549,881,507</b>	<b>7,099,067,036</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>(1,558,505,750)</b>	<b>(3,121,307,023)</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		383,257,281	488,919,087
- Các khoản dự phòng	03		716,034,847	110,574,925
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,657,797,878)	(3,720,801,035)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>6,991,375,757</b>	<b>3,977,760,013</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(26,778,546,390)	(29,460,749,929)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		776,322,350	(6,328,563,049)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		21,685,626,430	3,650,828,242
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	466,929,609
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,379,118,466)	(1,569,650,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		155,800,000	675,085,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,742,016,920)	(1,278,100,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2,290,557,239)</b>	<b>(29,866,460,114)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,200,000	1,161,754,545
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,657,797,878	2,559,046,490
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2,659,997,878</b>	<b>3,720,801,035</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>369,440,639</b>	<b>(26,145,659,079)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>127,611,142,988</b>	<b>123,893,922,321</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>127,980,583,627</b>	<b>97,748,263,242</b>

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011  
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 2 năm 2011***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng là Công ty được chuyển đổi từ DNNN Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng theo QĐ số 803/QĐ-BXD ngày 28/05/2007 Của Bộ Xây Dựng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018236 ngày 02 tháng 07 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp và được bổ sung ngày 29 tháng 05 năm 2008

Trụ sở chính của Công ty: Số 348 – Giải Phóng – Thanh Xuân – Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 60 tỷ ( Sáu mươi tỷ đồng )

<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
<b>Chi nhánh:</b>		
Thái Nguyên	Nhà số 8/1 Đường Cách Mạng tháng 8, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán Xi Măng
<b>Văn phòng đại diện</b>		
Văn phòng tại Lào Cai	Số 179 Đường Nhạc Sơn, Phường Cốc Lều, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Vĩnh Phúc	Nhà số 357, Đường Mê Linh, Phường Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Phúc Thọ	Nhà số 22246, Đại Lộ Hùng Vương, Phường Vân Cơ, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Yên Bái	Tổ 10, Phường Yên Ninh, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	Quản lý khách hàng trên địa bàn

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các loại xi măng, sản xuất và kinh doanh các loại phụ gia, vật liệu xây dựng và vật tư phục vụ sản xuất xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Sửa chữa ô tô, xe máy và gia công cơ khí;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường sông, biển, sắt và đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Xây dựng dân dụng, kinh doanh phát triển nhà và cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì xi măng, clinker và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh ăn uống và các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar), mua bán thuốc lá nội;
- Kinh doanh lâm sản, thủy sản, thức ăn gia súc, phân bón (trừ loại Nhà nước cấm);
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Môi giới, tuyển chọn và cung ứng lao động (không bao gồm giới thiệu và cung ứng nhân sự cho cá nhân, tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.4 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đơn vị trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**2.5 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	01 năm

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**2.8 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.11 . Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.13 . Ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng [chỉ áp dụng đối với đơn vị là nhà thầu xây lắp]*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng)

## 2.14 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

## 3. TIỀN

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	1,253,053,000	3,571,775,300
Tiền gửi ngân hàng	126,626,342,627	124,039,367,688
Tiền đang chuyển	101,188,000	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
	<b>127,980,583,627</b>	<b>127,611,142,988</b>

## 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khác	323,353,153	379,267,870
- Phải thu tiền BHYT	0	160,000,000
- Phải Công ty Kinh doanh PT Nhà&Đô thị Hà Nội	101,368,908	101,368,908
- Phải thu tiền thuế TNCN	184,203,645	40,910,312
- Phải thu khác	37,780,600	76,988,650
	<b>323,353,153</b>	<b>379,267,870</b>

## 5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác hàng	(3,445,348,725)	(2,729,313,878)
	<b><u>(3,445,348,725)</u></b>	<b><u>(2,729,313,878)</u></b>

**Ghi chú:**

Đến thời điểm 31/12/2010 Công ty đã tiến hành phân tích tuổi nợ và lập dự phòng theo quy định của Thông tư 228/TT/BTC của Bộ Tài Chính ngày 07 tháng 12 năm 2009, cụ thể:

<u>Mã</u>	<u>Tuổi nợ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty CP Kinh doanh PT nhà và ĐT Hà Nội	trên 3 năm	100%	76,168,908
Công ty TNHH SXTM Quảng Đông	từ 2 năm đến 3 năm	70%	155,761,397
Cửa hàng số 06 - Thái Nguyên	trên 3 năm	100%	143,919,000
Cửa hàng số 28 - Văn Điển	từ 6 tháng đến 1 năm	30%	104,937,896
Cửa hàng số 94 - Phú Thịnh	từ 6 tháng đến 1 năm	30%	19,701,465
Cửa hàng số 03 - Cổ Nhuế	từ 2 năm đến 3 năm	70%	27,598,578
Công ty XD và TM Việt Nam	từ 2 năm đến 3 năm	70%	1,201,932,270
Cửa hàng số 68 - Tân Mai	trên 3 năm	100%	134,682,550
Cửa hàng số 31 - Văn Điển	từ 6 tháng đến 1 năm	30%	29,714,565
Cửa hàng số 78 - Vĩnh Tuy	từ 2 năm đến 3 năm	70%	115,779,300
Cửa hàng số 59 - Hồng Mai	từ 6 tháng đến 1 năm	30%	240,000,000
Cửa hàng số 36 - Vĩnh Hưng	từ 6 tháng đến 1 năm	30%	161,803,050
Cửa hàng số 63 - Phú Lỗ	từ 1 năm đến 2 năm	50%	243,316,325
Cửa hàng số 72 - Văn Trì	từ 2 năm đến 3 năm	70%	790,033,421
			<b><u>3,445,348,725</u></b>

## 6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12,848,944,413	12,860,449,650
Nguyên liệu, vật liệu	0	0
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
Thành phẩm	0	0
Hàng hóa	1,286,092,000	2,050,909,113
Hàng gửi đi bán	0	0
Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
Hàng hóa bất động sản	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
	<b><u>14,135,036,413</u></b>	<b><u>14,911,358,763</u></b>

## 7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng, ký quỹ phục vụ sản xuất kinh doanh	144,016,320	381,800,000
<i>Trong đó:</i>		
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	144,016,320	131,800,000
Bảo lãnh, ký quỹ phục vụ sản xuất kinh doanh	0	250,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>144,016,320</u></b>	<b><u>381,800,000</u></b>

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ dùng cho quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	18,207,145,563	0	2,391,867,281	654,676,720	21,253,689,564
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	18,207,145,563	0	2,391,867,281	654,676,720	21,253,689,564
					0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	12,866,523,966	0	1,455,872,326	508,549,721	14,830,946,013
Số tăng trong kỳ	254,002,782	0	84,155,376	45,099,123	383,257,281
- Khấu hao trong kỳ	254,002,782	0	84,155,376	45,099,123	383,257,281
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	13,120,526,748	0	1,540,027,702	553,648,844	15,214,203,294
					0
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại dư đầu kỳ	5,340,621,597	0	935,994,955	146,126,999	6,422,743,551
Tại dư cuối kỳ	5,086,618,815	0	851,839,579	101,027,876	6,039,486,270

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần Mềm Máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	180,000,000	135,000,000	315,000,000
Số tăng trong kỳ	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số cuối kỳ:	180,000,000	135,000,000	315,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu kỳ	0	135,000,000	135,000,000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
Số cuối kỳ	0	135,000,000	135,000,000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại dư đầu kỳ	180,000,000	0	180,000,000
Tại dư cuối kỳ	180,000,000	0	180,000,000

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tổng số Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	88,684,208	88,684,208
Trong đó:		
Dự án nhà ở cao tầng kết hợp thương mại tại ngõ 1, Phan Đình Giót	88,684,208	88,684,208
	<b>88,684,208</b>	<b>88,684,208</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT	1,441,783,892	733,927,920
Thuế TTĐB	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế TNDN	1,447,970,377	2,679,118,466
Thuế Tài Nguyên	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
Thuế TNCN	202,124,548	32,074,894
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	201,142,802
	<b><u>3,091,878,817</u></b>	<b><u>3,646,264,082</u></b>

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phải trả sửa chữa lớn	0	0
Chi phí phải trả (trích trước tiền bốc xếp, bán hàng...)	2,565,402,097	1,768,696,947
	<b><u>2,565,402,097</u></b>	<b><u>1,768,696,947</u></b>

**13. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả Tổng Công ty	592,625,143	557,306,798
	<b><u>592,625,143</u></b>	<b><u>557,306,798</u></b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Kinh phí công đoàn	38,509,877	213,136,942
Bảo hiểm xã hội	55,819,968	35,531,296
Bảo hiểm y tế	7,873,008	0
Bảo hiểm thất nghiệp	3,486,288	0
Phải trả phải nộp khác	8,463,764,355	6,537,392,291
Trong đó:		
- Phải trả Điện lực Thanh Xuân	28,636,360	0
- Phải trả Viễn thông Hà Nội	0	0
- Phải trả về khuyến mại	5,842,886,229	4,002,878,954
- Phải trả cổ tức cho cổ đông năm 2007,2008	165,595,740	167,815,740
- Các khoản phải trả khác	2,426,646,026	2,366,697,597
	<b><u>8,569,453,496</u></b>	<b><u>6,786,060,529</u></b>

**15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	2,124,100,000	2,036,100,000
	<b><u>2,124,100,000</u></b>	<b><u>2,036,100,000</u></b>

**16. QUỸ DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Tỷ lệ 3% trên tổng quỹ lương đóng BHXH)	63,097,852	19,836,926
	<b><u>63,097,852</u></b>	<b><u>19,836,926</u></b>

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	60,000,000,000	398,000,000	399,832,306	0	10,660,237,224	71,458,069,530
- Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	10,792,298,957	10,792,298,957
- Tăng do phân phối	0	1,661,000,000	533,237,224	533,000,000	0	2,727,237,224
- Tăng do chuyển nguồn	0	0	0	398,000,000	0	398,000,000
- Giảm do phân phối	0	0	0	0	10,660,237,224	10,660,237,224
- Giảm chuyển nguồn	0	398,000,000	0	0	0	398,000,000
Số dư cuối kỳ trước	60,000,000,000	1,661,000,000	933,069,530	931,000,000	10,792,298,957	74,317,368,487
Số dư đầu kỳ nay	60,000,000,000	1,661,000,000	933,069,530	931,000,000	10,792,298,957	74,317,368,487
- Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	0	0
- Tăng do phân phối	0	1,723,000,000	541,298,957	539,000,000	6,401,911,130	9,205,210,087
- Tăng do chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
- Giảm do phân phối	0	0	0	0	10,792,298,957	10,792,298,957
- Giảm chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ nay	60,000,000,000	3,384,000,000	1,474,368,487	1,470,000,000	6,401,911,130	72,730,279,617

## b. Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn đầu tư của Nhà nước	35,786,140,000	59.64%	35,786,140,000	59.64%
Vốn góp của các đối tượng khác	24,213,860,000	40.36%	24,213,860,000	40.36%
- Do pháp nhân nắm giữ	0	0.00%	0	0.00%
- Do thể nhân nắm giữ	24,213,860,000	40.36%	24,213,860,000	40.36%
	<b>60,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>100%</b>

## c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	30/06/2011	01/01/2011
Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>60,000,000,000</b>
<b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Số tiền</b>
- Từ lợi nhuận năm 2010		

## d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển	3,384,000,000	1,661,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	1,474,368,487	933,069,530
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1,470,000,000	931,000,000
	<b>6,328,368,487</b>	<b>3,525,069,530</b>

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>30/06/2011</b>	<b>30/06/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	738,725,425,258	621,353,868,463
	<b>738,725,425,258</b>	<b>621,353,868,463</b>

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<b>30/06/2011</b>	<b>30/06/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thương mại	680,059,890	0
	<b>680,059,890</b>	<b>0</b>

**20. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>30/06/2011</b>	<b>30/06/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	738,045,365,368	621,353,868,463
	<b>738,045,365,368</b>	<b>621,353,868,463</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>30/06/2011</b>	<b>30/06/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	705,192,235,366	599,634,990,466
	<b>705,192,235,366</b>	<b>599,634,990,466</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>30/06/2011</b>	<b>30/06/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,657,797,878	2,559,046,490
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
	<b>2,657,797,878</b>	<b>2,559,046,490</b>

**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>30/06/2011</b>	<b>30/06/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	0	0
Lãi mua hàng trả chậm	1,237,185,202	0
	<b>1,237,185,202</b>	<b>0</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>30/06/2011</b>	<b>30/06/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	600,954,545	0
Chi phí nhân công	6,707,140,461	4,184,375,467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161,712,612	329,585,138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,409,629,677	6,758,388,538
Chi phí bằng tiền khác	1,243,939,554	855,827,300
	<b>17,123,376,849</b>	<b>12,128,176,443</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	568,402,560	268,053,677
Chi phí nhân công	4,685,460,433	3,910,947,116
Chi phí khấu hao tài sản cố định, lợi thế kinh doanh	151,296,753	159,333,949
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, trợ cấp mất việc làm	838,607,227	166,339,071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,149,110,061	1,083,006,330
Chi phí bằng tiền khác	1,266,941,870	1,606,302,939
	<b>8,659,818,904</b>	<b>7,193,983,082</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Thu từ tiền hỗ trợ, khuyến mại nhận từ Công ty xi măng	17,644,082,542	6,017,409,817
Tiền thu từ nhượng bán tài sản, công cụ, dụng cụ	2,200,000	1,161,754,545
Thu nhập khác	405,345,568	1,719,255,635
	<b>18,051,628,110</b>	<b>8,898,419,997</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Chi tiền hỗ trợ, khuyến mại tiêu thụ xi măng	17,644,082,542	6,017,409,817
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	6,810,000	705,010,250
Chi khác	341,400,986	32,697,856
	<b>17,992,293,528</b>	<b>6,755,117,923</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8,549,881,507	7,099,067,036
Các khoản điều chỉnh tăng	42,000,000	18,000,000
- Chi phí không hợp lệ để xác định thuế TNDN	42,000,000	18,000,000
Các khoản điều chỉnh giảm tổng LN chịu thuế năm trước	0	0
- Chi phí trích trước loại ra khỏi LN chịu thuế năm trước		
Thu nhập chịu thuế TNDN	8,591,881,507	7,117,067,036
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	2,147,970,377	1,779,266,759
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2,147,970,377</b>	<b>1,779,266,759</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6,401,911,130	5,319,800,277
Trừ:		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	0	0
Lợi nhuận phân phối cho cổ phiếu phổ thông	6,401,911,130	5,319,800,277
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	6,000,000	6,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1,067</b>	<b>887</b>

**30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

<b>Mua hàng</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>30/06/2010</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Năm		592,625,143	499,478,443
Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng VICEM Hoàng Thạch		557,206,692,704	479,445,806,585
Công ty cổ phần Xi Măng VICEM Bỉm Sơn		28,341,213,164	26,658,398,602
Công ty cổ phần Xi Măng VICEM Bút Sơn		141,200,022,467	108,906,771,550
Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng VICEM Hải Phòng		196,190,000	40,950,000
Công ty cổ phần Xi Măng VICEM Hoàng Mai		792,250,000	1,745,519,500
Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng VICEM Tam Điệp		13,471,441,126	16,674,345,864

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>30/06/2010</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu</b>			
Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng VICEM Hải Phòng		0	196,190,000
<b>Phải trả</b>			
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Năm		592,625,143	499,478,443
Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng VICEM Hoàng Thạch		86,088,525,009	68,175,144,560
Công ty cổ phần Xi Măng VICEM Bỉm Sơn		4,003,290,473	3,907,410,456
Công ty cổ phần Xi Măng VICEM Bút Sơn		19,732,837,093	10,834,861,090
Công ty cổ phần Xi Măng VICEM Hoàng Mai		261,900,000	141,709,527
Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng VICEM Tam Điệp		2,774,675,984	3,804,514,858

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cầm

Dương Công Hoàn